

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HƯNG YÊN
TỈNH HƯNG YÊN

Bản án số: 16/2024/HNGĐ-ST

Ngày 09/7/2024

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HƯNG YÊN, TỈNH HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thương;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Hạnh và bà Nguyễn Thị Hè;

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hà Đăng Việt - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hưng Yên;

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Ông Lương Văn Quyết - Kiểm sát viên;

Ngày 09 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số 67/2024/TLST-HNGĐ ngày 14/5/2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1985 (*Vắng mặt*);

- **Bị đơn:** Anh Phạm Tấn Đ, sinh năm 1979 (*Vắng mặt*);

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan** (Con chung chưa thành niên của chị T, anh Đ): Cháu Phạm Đức C, sinh ngày 24/01/2015 (*Vắng mặt*);

Các đương sự cùng đăng ký HKTT: Thôn K, xã P, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

Hiện anh Đ đang bị áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Hưng Yên (xã X, huyện A, tỉnh Hưng Yên).

Người đại diện hợp pháp cho cháu Phạm Đức C: Anh Phạm Tấn Đ và chị Nguyễn Thị T - Là bố, mẹ đẻ.

- **Những người tham gia tố tụng khác (Người làm chứng):**

Bà Tạ Thị H, sinh năm 1952 (*Vắng mặt*);

HKTT: Thôn K, xã P, TP H, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Phạm Tấn Đ kết hôn với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Q ngày 03/6/2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sinh sống với mẹ chồng tại đường T, phường Q, sau khoảng 3 tháng thì chuyển vào sinh sống cùng mẹ chị tại thôn Q, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Từ năm 2019 vợ chồng chị chuyển về xã P sinh sống, thời điểm này chị đi làm công nhân may còn anh Đ không làm gì.

Sau khi kết hôn với anh Đ được khoảng 6 tháng thì chị phát hiện ra anh Đ mắc nghiện ma túy. Do đã kết hôn và đang mang thai với anh Đ nên chị bỏ qua khuyết điểm của anh Đ để tiếp tục chung sống, tìm cách động viên anh Đ từ bỏ ma túy. Cuộc sống vợ chồng cứ như vậy đến năm 2012, khi anh Đ ngày càng lún sâu vào ma túy, không chịu làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình, vợ con, bỏ qua mọi lời khuyên của chị và gia đình.

Khoảng năm 2020, anh Đ đi cai nghiện tự nguyện được khoảng 8 tháng thì về nhà, nhưng khi về anh Đ vẫn không từ bỏ được ma túy. Đến khoảng năm 2021 thì anh Đ vi phạm pháp luật, bị TAND thành phố Hưng Yên xử phạt 1 năm 3 tháng tù về tội tàng trữ trái phép chất ma túy. Tháng 9/2022 anh Đ đi cải tạo về, nhưng anh Đ vẫn lao vào ma túy, không chịu làm ăn, không có trách nhiệm gì với gia đình. Tháng 10/2023 anh Đ bị Toà án áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc với thời gian 18 tháng, hiện anh Đ đang điều trị cai nghiện tại Cơ sở điều trị nghiện ma túy thuộc Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh H, ở xã X, huyện A.

Thời gian qua, chị đã nhiều lần suy xét, nhìn nhận lại cuộc sống gia đình, tình cảm vợ chồng và đến nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Đ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.

Chị và anh Đ có 02 con chung là Phạm Đức M, sinh ngày 08/8/2005 và cháu Phạm Đức C, sinh ngày 24/01/2015. Vợ chồng ly hôn, cháu M đã thành niên, đã đi làm và tự lập được cuộc sống riêng nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết việc nuôi con đối với cháu M. Cháu C chưa thành niên, hiện đang do chị chăm sóc, nuôi dưỡng nên chị xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu C và tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản: Do hiện nay anh Đ đang chấp hành biện pháp cai nghiện ma túy bắt buộc nên nội dung này chị tự nguyện không yêu cầu Toà án giải quyết. Sau này anh Đ trở về, vợ chồng chị sẽ tự giải quyết với nhau. Trường hợp chị và anh Đ không tự giải quyết được thì chị đề nghị Toà án giải quyết bằng một vụ án khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/5/2024, bị đơn anh Phạm Tấn Đ trình bày:

Quá trình đi đến hôn nhân và diễn biến quá trình cư trú của anh và chị T, anh nhất trí với quan điểm như chị T trình bày với Tòa án.

Do anh mắc nghiện ma túy nên thời gian qua vợ anh và gia đình đã nhiều lần tạo điều kiện để anh cai nghiện, từ bỏ ma túy, nhưng bản thân anh không thể từ bỏ được ma túy, đó cũng là lý do mà năm 2021, anh bị Toà án nhân dân thành phố Hưng Yên xử phạt 01 năm 03 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy; năm 2023 anh bị Toà án nhân dân thành phố Hưng Yên ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở điều trị nghiện ma túy thuộc Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh H với thời gian cai nghiện bắt buộc là 18 tháng.

Mặc dù anh mắc nghiện ma túy nhưng trong cuộc sống anh vẫn chăm chỉ làm ăn, vẫn có trách nhiệm với gia đình, con cái nên việc chị T nói anh không chăm chỉ, không có trách nhiệm với gia đình là chưa hoàn toàn đúng.

Tuy nhiên nay chị T đã có đơn xin ly hôn anh, anh biết ở hoàn cảnh này thì vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên anh đồng ý ly hôn với chị T. Việc anh đồng ý ly hôn là tự nguyện không bị ai ép buộc.

Về con chung: Vợ chồng anh có hai con chung như chị T trình bày là đúng. Hiện tại cháu M đã thành niên, đã có công việc riêng, tự nuôi sống được bản thân nên anh không đề nghị Toà án giải quyết việc nuôi dưỡng cháu M. Còn cháu Phạm Đức C chưa thành niên, hiện đang ở với chị T, sau khi ly hôn, anh đồng ý giao cháu C cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị T.

Về tài sản: Hiện anh đang chấp hành biện pháp cai nghiện bắt buộc, chưa có điều kiện đề nghị Toà án giải quyết về tài sản nên trong vụ án này anh không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản. Anh cũng không có yêu cầu phản tố gì trong vụ án này.

Do anh Đ đang phải điều trị cai nghiện bắt buộc, không thể đến trực tiếp làm việc tại Toà án nên anh đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt anh theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai con chung của anh Đ, chị T:

- Cháu Phạm Đức C trình bày: Cháu có nguyện vọng được ở với mẹ (chị T), vì bố cháu (anh C) không có nhà.

- Cháu Phạm Đức M trình bày: Cháu đã thành niên, đã đi làm để tự lo được cuộc sống riêng nên cháu không đề nghị Toà án giải quyết việc nuôi dưỡng khi bố, mẹ ly hôn.

Giai đoạn chuẩn bị xét xử, do bị đơn đang bị áp dụng cai nghiện bắt buộc, nên Toà án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải được.

Trước khi mở phiên tòa, các đương sự, người làm chứng đều đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi Toà án thụ lý và tại phiên tòa sơ thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, người làm chứng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T và giải quyết theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Tấn Đ.
- Về con chung: Cháu M đã thành niên, đã có công việc riêng, tự nuôi sống được bản thân nên không xem xét, giải quyết. Giao cháu Phạm Đức C cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.
- Về tài sản: Chị T và anh Đ không yêu cầu giải quyết nên không đề cập xem xét, giải quyết.
- Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện xin ly hôn đối với anh Phạm Tấn Đ và đề nghị giải quyết việc nuôi dưỡng con chung, đây là quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Anh Đ có HKTT tại: Thôn K, xã P, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Hiện anh Đ đang đi cai nghiện bắt buộc tại cơ sở điều trị nghiện ma túy thuộc Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án nhân dân thành phố Hưng Yên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Các đương sự và người làm chứng đều đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Tấn Đ kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Q ngày 03/6/2004, không vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn, do vậy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Đ là hợp pháp.

Thông qua lời khai của chị T, anh Đ, bà H (mẹ anh Đ) thì xác định được nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Đ thời gian qua là do anh Đ ham chơi, mắc nghiện ma túy, vi phạm pháp luật nên bị Toà án xử phạt 01 năm 03 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy, sau khi chấp hành xong hình phạt tù,

anh Đ vẫn tiếp tục nghiện ma túy và hiện tại anh Đ đang bị áp dụng biện pháp cai nghiện ma túy bắt buộc với thời hạn 18 tháng. Khuyết điểm của anh Đ đã được chị T và người thân phân tích, động viên, tạo điều kiện cho anh Đ sửa chữa khuyết điểm nhưng không có kết quả.

Từ lời khai của các đương sự, người làm chứng cho thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị T xin ly hôn anh Đ, anh Đ cũng nhất trí ly hôn, do vậy yêu cầu xin được ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[2.2] *Về con chung*: Chị T và anh Đ đều xác định có 02 con chung là cháu Phạm Đức M, sinh ngày 08/8/2005; Phạm Đức C, sinh ngày 24/01/2015.

Cháu M đã thành niên, đã tự lập được cuộc sống; chị T, anh Đ, cháu M đều không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử không xét việc nuôi dưỡng đối với cháu M.

Cháu C có nguyện vọng được ở với chị T; chị T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu C và tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung; anh Đ cũng nhất trí giao cháu C cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Xét thấy quan điểm, nguyện vọng của các đương sự về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con là chính đáng và thống nhất nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giao cháu Phạm Đức C cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị T.

[2.3] *Về tài sản*: Chị T và anh Đ đều không đề nghị giải quyết về tài sản nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn nên phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hưng Yên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Tấn Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Đức C, sinh ngày 24/01/2015 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chung, chị T và anh Đ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung; yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0000416 ngày 14/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát nhân dân TP Hưng Yên;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Hưng Yên;
- UBND phường Quang Trung, TP Hưng Yên (ĐKKH số 27, ngày 03/6/2004);
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Thương